TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11 / 8 /2023
V/v: "Kiện xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Phúc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Tiến

2. Bà Dương Thị Hồng Liên

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đồng Hới.

Trong ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đồng Hới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 54/2023/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2023 về việc kiện*"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2023/ QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Phương T, sinh năm: 1991; Nơi đăng ký HKTT tại: Tổ dân phố 1, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ cần báo: Ngõ 4/2 đường Đặng Trần C, phường Bắc N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Chị Trần Thị Phương T có mặt tại phiên toà.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Quang D, sinh năm: 1986; Nơi đăng ký HKTT tại: Tổ dân phố 1, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

Địa chỉ cần báo: Số 115 đường L, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Anh Phạm Quang D vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 05/6/2023, được bổ sung tại bản tự khai, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Phương T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Sau một thời gian tìm hiểu, ngày 24/10/2012, chị T và anh Phạm Quang D cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã khiến cuộc sống hết sức căng thẳng. Anh D thường xuyên chơi bời, nhậu nhẹt và các tệ nạn xã hội bên ngoài, bỏ mặc vợ con tự lo. Vợ chồng mất dần niềm tin và nguội lạnh tình cảm. Từ tháng 01/2023 đến nay vợ chồng anh chị đã sống ly thân và ở riêng. Chị T sống chung với hai con tại nhà bố mẹ đẻ ở phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Mặc dù vợ chồng và hai bên gia đình đã nhiều lần ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không mang lại kết quả gì. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể tiếp tục được nữa nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh D để ổn định cuộc sống, công việc và nuôi con.

- Ý kiến của Bị đơn anh Phạm Quang D tại bản tự khai ngày 13/6/2023 cũng như tại phiên công khai chứng cứ và hoà giải cùng ngày:

Anh D đồng ý như nội dung chị T trình bày về thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn. Anh D thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh D thừa nhận nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn chủ yếu là do bản thân ham chơi, ít quan tâm đến vợ con dẫn đến vợ chồng mất dần tình cảm. Vợ chồng hiện nay đã ly thân và ở riêng từ khoảng tháng 01/2023 cho đến nay. Sau khi mâu thuẫn xảy ra, mặc dù vợ chồng và hai bên gia đình đã nhiều lần ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không mang lại kết quả gì. Tuy nhiên, anh D không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ cho anh D cơ hội để sửa đổi bản thân tốt hơn và mong Toà án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái.

- *Về quan hệ con chung:* Chị Trần Thị Phương T và anh Phạm Quang D thừa nhận quá trình chung sống anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Trần Phương L sinh ngày 25/3/2013 và cháu Phạm Quang T, sinh ngày 20/7/2015.

Ý kiến chị T sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cả hai con và không đề nghị anh D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay công việc và thu nhập anh D không ổn định.

- Ý kiến anh D: Trường hợp phải ly hôn thì anh D không có ý kiến về việc nuôi con, anh D đồng ý theo nguyện vọng của các con muốn ở với ai thì ở vì anh D không muốn chia rẽ cuộc sống chung của các con.

-*Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Chị Trần Thị Phương T và anh Phạm Quang D đều trình bày vợ chồng tự thoả thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Đ đã tiến hành triệu tập các bên đương sự đến làm bản tự khai, gửi giấy triệu tập cho các bên đương sự, tiến hành hai phiên hòa giải. Anh D chỉ đến Tòa án làm bản tự khai tham gia một phiên công khai chứng cứ và hoà giải nhưng sau đó không đến làm việc theo các giấy triệu tập của Tòa án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết xin được ly hôn. Về con chung chị T vẫn có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dạy hai con chung và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con vì chị cho rằng anh D việc làm không ổn định nên không có thu nhập ổn định nên chị không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản vợ chồng chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; là nơi bị đơn anh D có đăng ký nhân khẩu thường trú: phường Đ, thành phố Đ. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Đ đã ra thông báo thụ lý vụ án và gửi cho các bên đương sự kèm theo giấy triệu tập đến Tòa án, thông báo về phiên hòa giải, tiếp cận chứng cứ. Anh D chỉ đến Tòa án làm bản tự khai, tham gia một phiên công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không đến làm việc theo các giấy triệu tập tiếp theo của Tòa án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ. Việc hoà giải không đạt được thoả thuận do đó Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo luật định. Ngày 13/7/2023 Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đ nhưng bị đơn anh D vắng mặt không có lý do tại phiên tòa lần thứ nhất. Do đó, HĐXX ra Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2023/ QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2023 và ấn định thời gian xét xử vào ngày 11/8/2023 theo đúng quy định tại Điều 227, 233 Bộ luật tố tụng dân sự. Nhưng bị đơn anh D vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần 2 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ; đã được tống đạt văn bản theo đường công văn bằng hình thức gửi bảo đảm và niêm yết công khai các văn bản tố tụng. Bị đơn anh D vắng mặt trong quá trình hòa giải và xét xử vụ án, tức là bị đơn cố tình từ bỏ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 68, 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Phạm Quang D.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cấp có thẩm quyền. Vì vậy, hôn nhân của hai người là hoàn toàn hợp pháp; anh chị đã có thời gian khá dài chung sống; lẽ ra anh chị phải biết thương yêu, nhường nhịn, tôn trọng, tin tưởng nhau cùng nhau chia sẻ khó khăn xây dựng gia đình hạnh phúc. Nhưng ngược lại anh

chị không làm được điều đó để giữ gìn hôn nhân bền vững, cuộc sống chung vợ chồng trong nhiều năm gần đây luôn xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn chủ yếu do anh D ham chơi, ít quan tâm đến vợ con dẫn đến vợ chồng mất dần tình cảm, mặc dù vợ chồng và hai bên gia đình đã nhiều lần ngồi lại tìm cách giải quyết mâu thuẫn nhưng không mang lại kết quả. Hiện nay vợ chồng đã ly thân và ở riêng từ khoảng tháng 01/2023 cho đến nay. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên kiên quyết xin được ly hôn, anh D mong muốn chị T cho anh cơ hội để sửa đổi bản thân tốt hơn, vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Nhưng anh D cũng bỏ mặc không đến Tòa để được hòa giải và không có biện pháp gì để níu kéo hạnh phúc. Điều này chứng tỏ rằng mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng không thể khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể sống chung hạnh phúc nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho vợ chồng ly hôn là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2**.2] Về quan hệ con chung:** Anh D và chị T thừa nhận quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Phạm Trần Phương L, sinh ngày 25/3/2013 và cháu Phạm Quang T, sinh ngày 20/7/2015. Hiện hai con đang sống cùng mẹ. Nguyện vọng của chị T sau khi ly hôn muốn được nuôi hai con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung. Tại Đơn trình bày của hai cháu Phạm Trần Phương L và cháu Phạm Quang T đều có nguyện vọng được ở cùng mẹ T nếu ba mẹ ly hôn. Xét nguyện vọng của chị T muốn trực tiếp nuôi dưỡng con chung là chính đáng và cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu Phương L và Quang T. Phù hợp với ý kiến của anh D không muốn chia rẻ hai con, đồng ý theo nguyện vọng của con nếu con muốn ở với ai. Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Phạm Trần Phương L sinh ngày 25/3/2013 và cháu Phạm Quang T, sinh ngày 20/7/2015 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu anh D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích nhưng chị Thảo vẫn cam đoan đủ khả năng để nuôi 02 con trưởng thành. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Chị T và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung, để vợ chồng chị tự thỏa thuận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí 300.000 đồng để sung quỹ Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp

300.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 31AA/2021/0001561 ngày 09/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân**:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho chị Trần Thị Phương T được ly hôn anh Phạm Quang D.

2. Về quan hệ con chung: Giao chị Trần Thị Phương T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng hai con chung là cháu Phạm Trần Phương L, sinh ngày 25/3/2013 và cháu Phạm Quang T, sinh ngày 20/7/2015. Anh Phạm Quang D không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom chăm sóc con chung; không ai được ngăn cản người đó thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung*:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm*:* Buộc chị Trần Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn để sung quỹ Nhà nước. Số tiền chị Trần Thị Phương T phải nộp được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ theo biên lai số 31AA/2021/ 0001561 ngày 09 tháng 6 năm 2023.

Án xử công khai, báo cho nguyên đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 11/8/2023); bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận:
- VKSND TP Đồng Hới;
- TAND Tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục T.H.A D.S TP Đồng Hới;
- Các đương sự;
- UBND p. Đồng Hải, tp Đồng Hới, tỉnh QB;
- Lưu án, Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Phúc Nam

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**